

Số: 3444 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2023-2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2023-2024 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: 69.121.000 đồng.

Trừ số chi thừa năm trước: 0 đồng.

Số còn lại chi kỳ này: 69.121.000 đồng.

Trong đó:

- Số tiền thanh toán dạy lớp đại học: 69.121.000 đồng.

- Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng: 0 đồng.

Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu một trăm hai mươi một ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP)
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 3444/QĐ-HVN ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	32.7	65,000	2,125,500		2,125,500	
2	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	16.0	65,000	1,040,000		1,040,000	
3	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	26.4	65,000	1,716,000		1,716,000	
4	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	33.0	65,000	2,145,000		2,145,000	
5	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	33.5	65,000	2,177,500		2,177,500	
6	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	31.8	65,000	2,067,000		2,067,000	
7	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	93.9	65,000	6,103,500		6,103,500	
8	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	104.1	65,000	6,766,500		6,766,500	
9	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	32.0	65,000	2,080,000		2,080,000	
10	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	25.0	65,000	1,625,000		1,625,000	
11	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	81.8	65,000	5,317,000		5,317,000	
12	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	79.1	65,000	5,141,500		5,141,500	
13	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	52.2	65,000	3,393,000		3,393,000	
14	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	50.6	65,000	3,289,000		3,289,000	
15	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	19.0	65,000	1,235,000		1,235,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
16	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	34.8	65,000	2,262,000		2,262,000	
17	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	33.5	65,000	2,177,500		2,177,500	
18	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	33.7	65,000	2,190,500		2,190,500	
19	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	69.5	65,000	4,517,500		4,517,500	
20	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	94.6	65,000	6,149,000		6,149,000	
21	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	50.0	65,000	3,250,000		3,250,000	
22	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	36.2	65,000	2,353,000		2,353,000	
Tổng cộng						1,063.4		69,121,000	-	69,121,000	

Tổng số tiền thanh toán : 69,121,000 đồng
Bằng chữ: : Sáu mươi chín triệu một trăm hai mươi một ngàn đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 3444/QĐ-HVN ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	22.0	65,000	1,430,000	MT01002	LT	Hóa hữu cơ	
2	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	8.0	65,000	520,000	MT01002	TH	Hóa hữu cơ	
3	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	0.8	65,000	52,000	MT01002	GK	Hóa hữu cơ	
4	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	1.9	65,000	123,500	MT01002	CB	Hóa hữu cơ	
5	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	8.0	65,000	520,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
6	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	8.0	65,000	520,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
7	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	22.0	65,000	1,430,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
8	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	1.3	65,000	84,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
9	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	3.1	65,000	201,500	MT01004	CB	Hóa phân tích	
10	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	30.0	65,000	1,950,000	MT03066	LT	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
11	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	0.9	65,000	58,500	MT03066	GK	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
12	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	2.1	65,000	136,500	MT03066	CB	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	
13	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	30.0	65,000	1,950,000	ML01023	LT	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
14	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	1.0	65,000	65,000	ML01023	GK	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
15	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	2.5	65,000	162,500	ML01023	CB	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
16	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	30.0	65,000	1,950,000	SN03016	LT	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	
17	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	0.5	65,000	32,500	SN03016	GK	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	
18	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	1.3	65,000	84,500	SN03016	CB	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	
19	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	30.7	65,000	1,995,500	SN00011	LT	Tiếng Anh 0	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
20	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	48.4	65,000	3,146,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
21	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	2.1	65,000	136,500	SN00011	GK	Tiếng Anh 0	
22	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	2.2	65,000	143,000	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
23	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	5.1	65,000	331,500	SN00011	CB	Tiếng Anh 0	
24	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	5.4	65,000	351,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
25	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	61.9	65,000	4,023,500	SN01032	LT	Tiếng Anh 1	
26	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.0	65,000	1,950,000	SN03055	LT	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	
27	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.8	65,000	182,000	SN01032	GK	Tiếng Anh 1	
28	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.7	65,000	45,500	SN03055	GK	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	
29	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6.9	65,000	448,500	SN01032	CB	Tiếng Anh 1	
30	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.8	65,000	117,000	SN03055	CB	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	
31	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.0	65,000	1,950,000	SN01043	LT	Dẫn luận ngôn ngữ học	
32	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	0.6	65,000	39,000	SN01043	GK	Dẫn luận ngôn ngữ học	
33	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.4	65,000	91,000	SN01043	CB	Dẫn luận ngôn ngữ học	
34	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	22.0	65,000	1,430,000	TY03003	LT	Bệnh nội khoa thú y 2	
35	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	0.9	65,000	58,500	TY03003	GK	Bệnh nội khoa thú y 2	
36	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	2.1	65,000	136,500	TY03003	CB	Bệnh nội khoa thú y 2	
37	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	64.3	65,000	4,179,500	TH01024	LT	Toán giải tích	
38	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	5.0	65,000	325,000	TH01024	GK	Toán giải tích	
39	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	12.5	65,000	812,500	TH01024	CB	Toán giải tích	
40	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	67.5	65,000	4,387,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
41	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	3.3	65,000	214,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
42	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	8.3	65,000	539,500	TH01007	CB	Xác suất thống kê	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
43	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	45.0	65,000	2,925,000	TH01004	LT	Giải tích 1	
44	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	2.1	65,000	136,500	TH01004	GK	Giải tích 1	
45	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	5.1	65,000	331,500	TH01004	CB	Giải tích 1	
46	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	30.0	65,000	1,950,000	TH01029	LT	Cơ sở vật lý cho tin học	
47	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	18.8	65,000	1,222,000	TH01029	TH	Cơ sở vật lý cho tin học	
48	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	0.5	65,000	32,500	TH01029	GK	Cơ sở vật lý cho tin học	
49	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	1.3	65,000	84,500	TH01029	CB	Cơ sở vật lý cho tin học	
50	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	15.0	65,000	975,000	TH02035	TH	TH cấu trúc DL&giải thuật	
51	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	4.0	65,000	260,000	TH02035	CB	TH cấu trúc DL&giải thuật	
52	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	30.0	65,000	1,950,000	KQ03210	LT	Quản trị hành chính văn phòng	
53	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	1.4	65,000	91,000	KQ03210	GK	Quản trị hành chính văn phòng	
54	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	3.4	65,000	221,000	KQ03210	CB	Quản trị hành chính văn phòng	
55	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	30.0	65,000	1,950,000	KQ03215	LT	Quản trị rủi ro	
56	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	1.0	65,000	65,000	KQ03215	GK	Quản trị rủi ro	
57	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	2.5	65,000	162,500	KQ03215	CB	Quản trị rủi ro	
58	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	30.0	65,000	1,950,000	KQ03327	LT	Quản trị kênh phân phối	
59	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	1.1	65,000	71,500	KQ03327	GK	Quản trị kênh phân phối	
60	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	2.6	65,000	169,000	KQ03327	CB	Quản trị kênh phân phối	
61	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	67.5	65,000	4,387,500	KQ03001	LT	Kế toán chi phí	
62	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	0.6	65,000	39,000	KQ03001	GK	Kế toán chi phí	
63	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1.4	65,000	91,000	KQ03001	CB	Kế toán chi phí	
64	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	90.0	65,000	5,850,000	SHE01004	LT	Di truyền học đại cương	
65	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1.3	65,000	84,500	SHE01004	GK	Di truyền học đại cương	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
66	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	3.3	65,000	214,500	SHE01004	CB	Di truyền học đại cương	
67	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01022	LT	Cầu lông	
68	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	1.4	65,000	91,000	GT01022	GK	Cầu lông	
69	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	3.6	65,000	234,000	GT01022	CB	Cầu lông	
70	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	30.0	65,000	1,950,000	GT01022	LT	Cầu lông	
71	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1.8	65,000	117,000	GT01022	GK	Cầu lông	
72	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	4.4	65,000	286,000	GT01022	CB	Cầu lông	
					Tổng cộng	1,063.40		69,121,000				

Tổng số tiền thanh toán :

69,121,000 đồng

Bằng chữ:

: *Sáu mươi chín triệu một trăm hai mươi một ngàn đồng./.*

